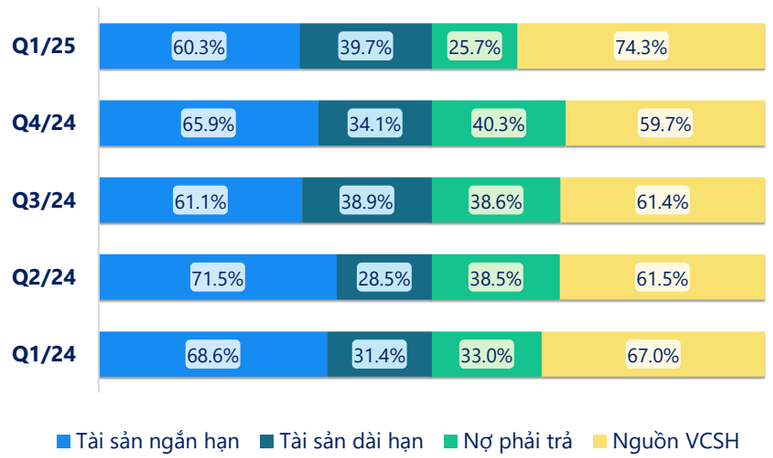
FireAnt

CTCP Bao bì và In Nông nghiệp (HNX: INN)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	56,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	60,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	45,103
SL cổ phiếu LH	17,956,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,900
% sở hữu nước ngoài	3.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,015
P/E	8.7
EPS	6,482

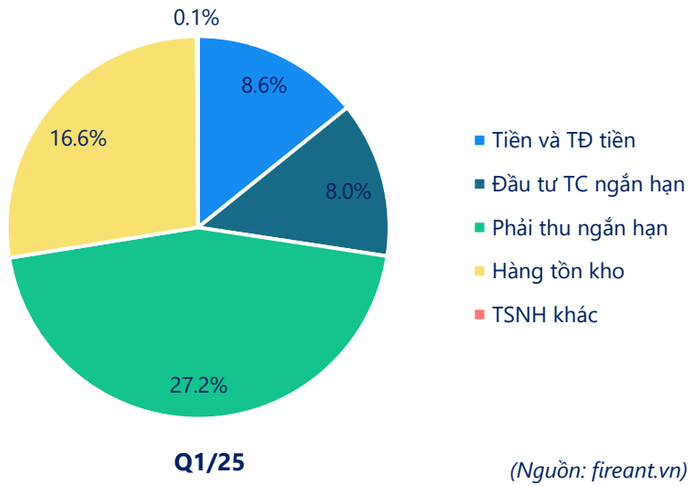
	YTD	1T	3T	6T
INN	3.9%	-2.6%	2.7%	2.7%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



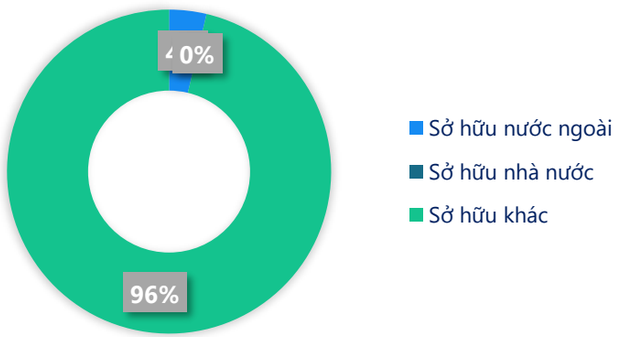
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



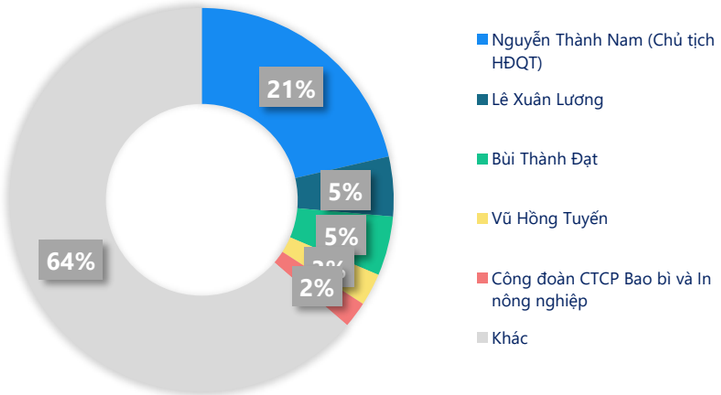
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



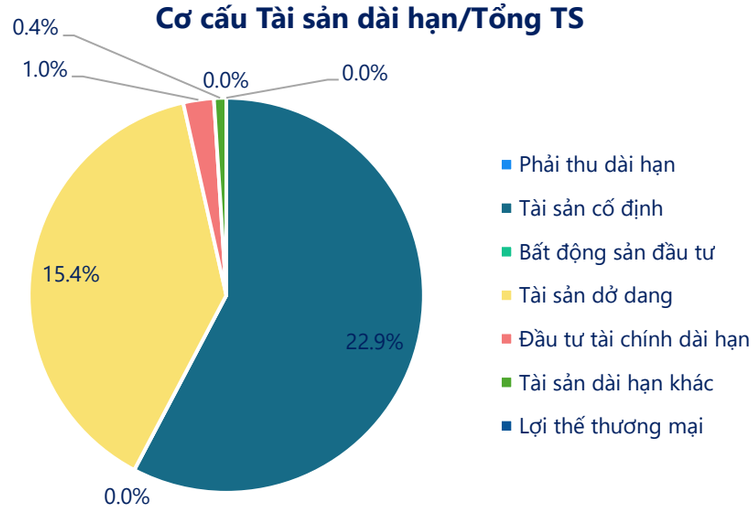
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

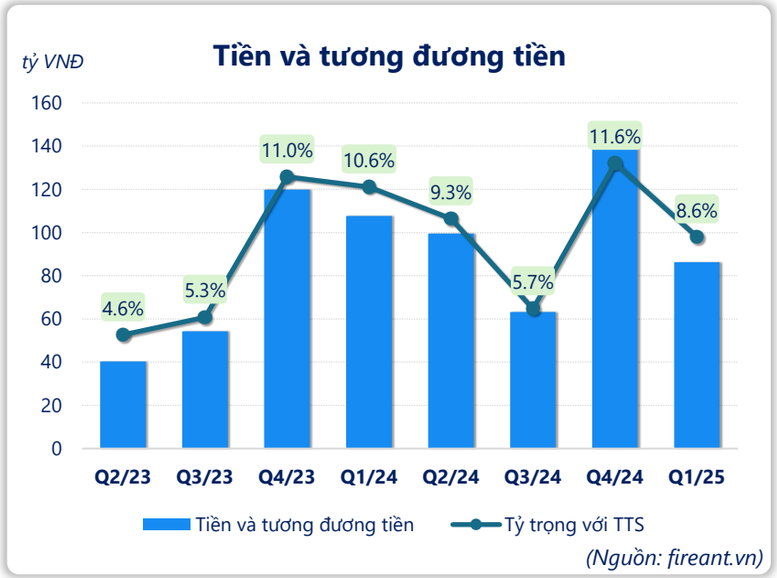
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



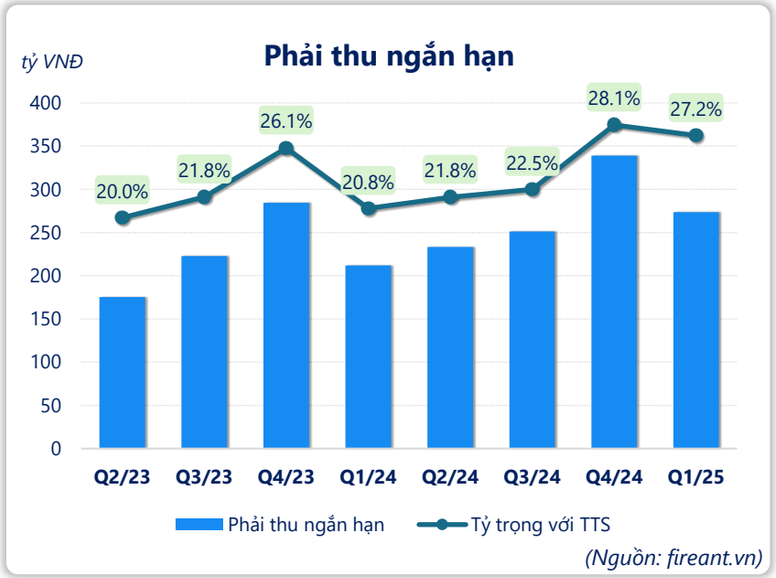
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

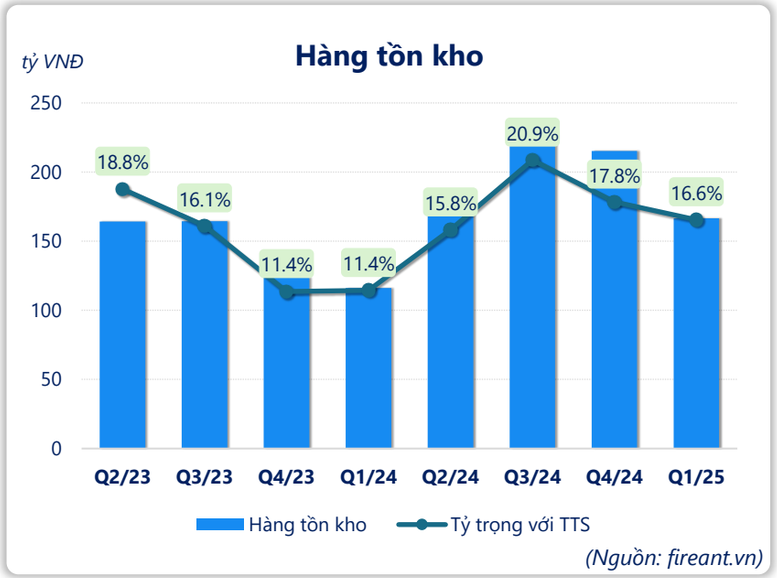
CTCP Bao bì và In Nông nghiệp (HNX: INN)



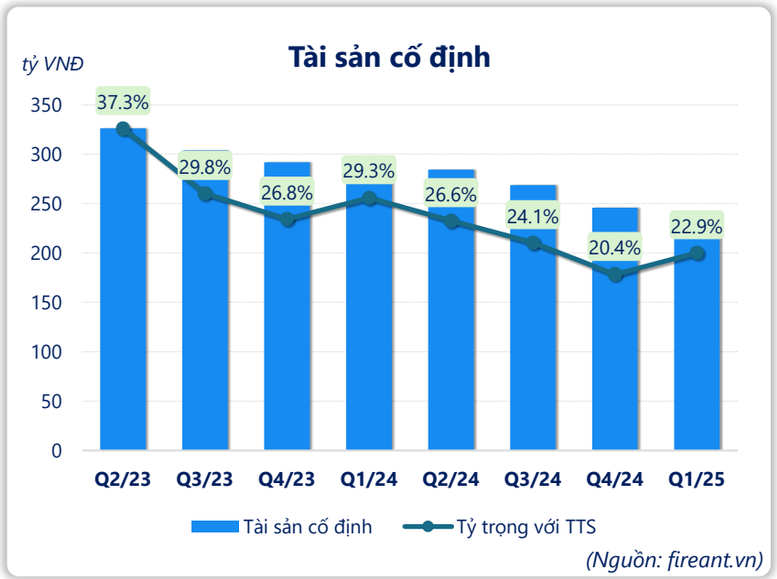
(Nguồn: fireant.vn)



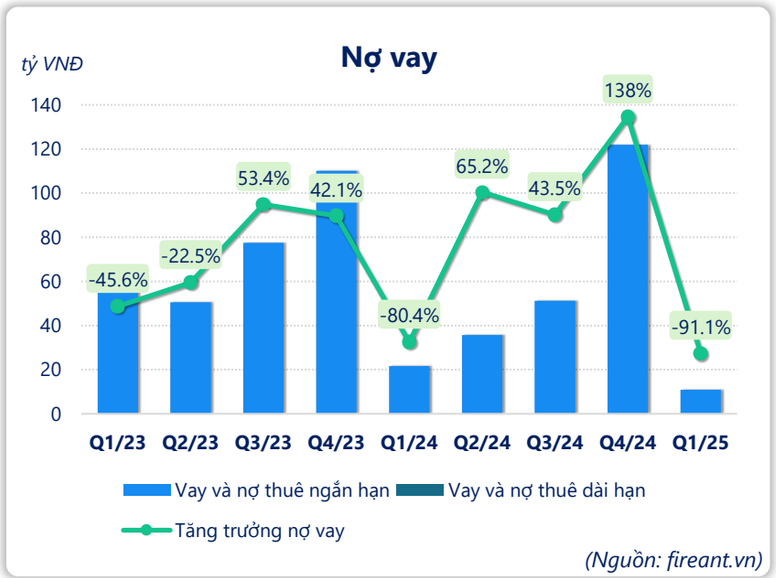
(Nguồn: fireant.vn)



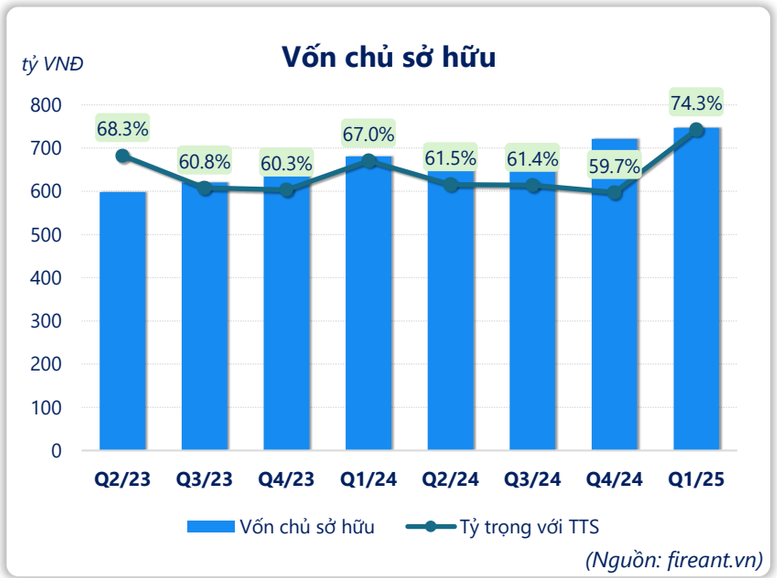
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



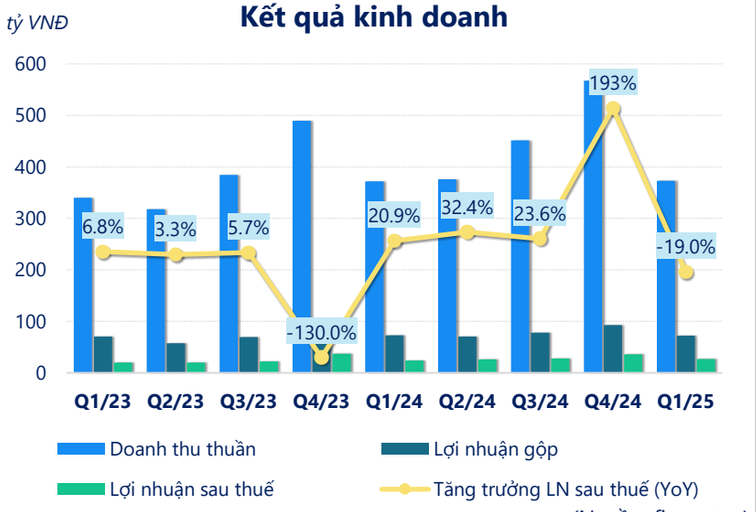
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

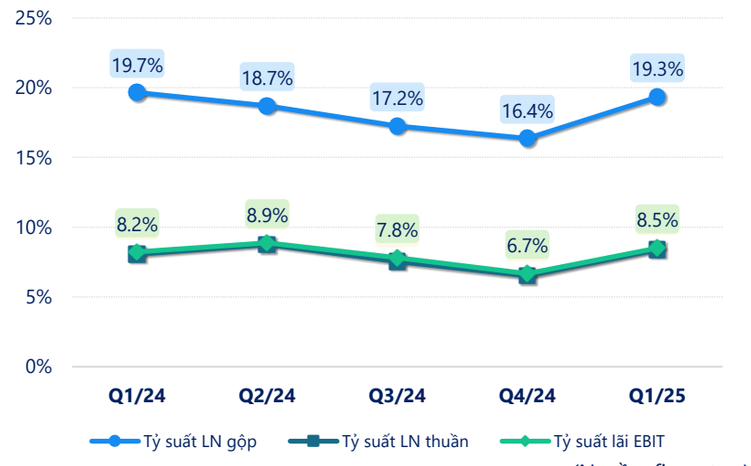
CTCP Bao bì và In Nông nghiệp (HNX: INN)

Kết quả kinh doanh



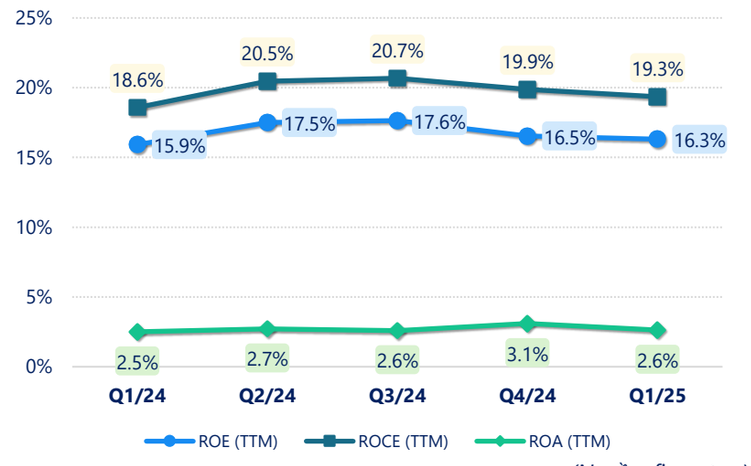
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



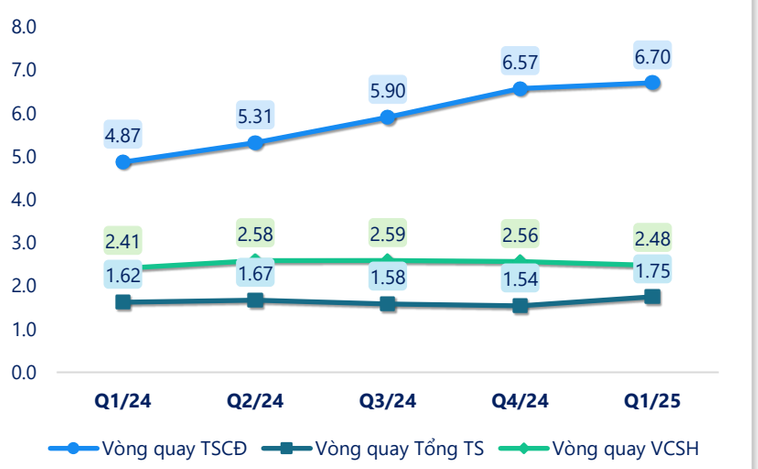
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



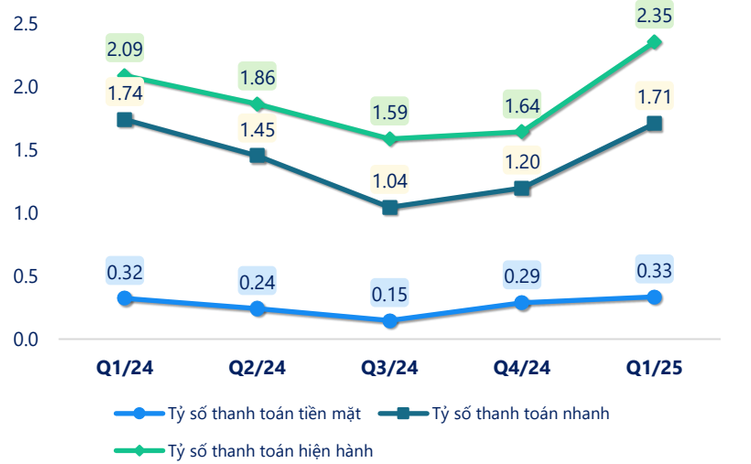
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



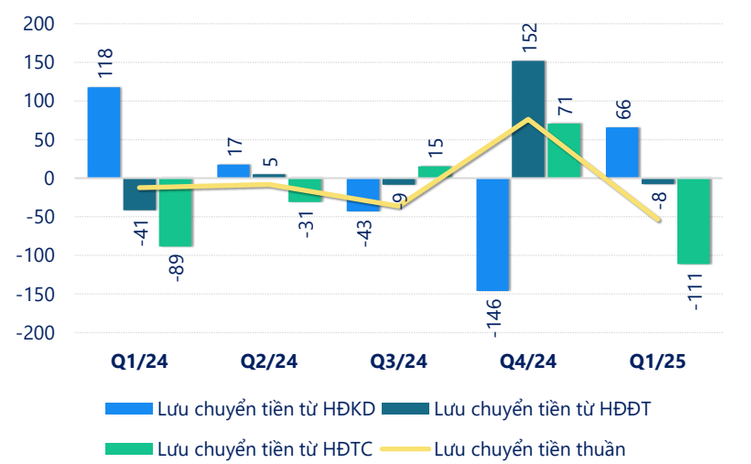
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bao bì và In Nông nghiệp (HNX: INN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,006**	**1,207**	**-16.6%**
Tài sản ngắn hạn	607	796	-23.7%
Tiền và tương đương tiền	86.3	139	-38.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	80.0	100	-20.0%
Phải thu ngắn hạn	273	339	-19.3%
Hàng tồn kho	167	215	-22.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.67	2.09	-68.2%
Tài sản dài hạn	**399**	**411**	**-2.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	230	246	-6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	155	6.87	2155%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**4.01**	**148**	**-97.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	259	486	-46.7%
Nợ ngắn hạn	**258**	**485**	**-46.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.8	122	-91.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	113	131	-13.7%
Nợ dài hạn	1.28	1.28	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**747**	**721**	**3.6%**
Vốn chủ sở hữu	**747**	**721**	**3.6%**
Vốn điều lệ	180	180	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	372	376	451	567	373
Giá vốn hàng bán	299	306	374	474	301
Lợi nhuận gộp	73.1	70.4	77.8	92.8	72.2
Doanh thu HĐTC	0.94	1.98	3.18	2.10	0.60
Chi phí TC	0.43	0.45	0.68	0.63	0.32
Chi phí lãi vay	0.41	0.32	0.62	0.63	0.31
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.3	10.3	14.0	21.0	11.1
Chi phí QLDN	30.3	28.7	32.3	36.3	30.0
LN thuần từ HĐKD	30.0	33.0	34.1	37.0	31.4
Lợi nhuận khác	0.21	0.12	0.61	0.24	0.10
LN trước thuế	30.2	33.1	34.7	37.2	31.5
Lợi nhuận sau thuế	24.2	26.5	27.7	35.6	26.6
LNST của CĐ cty mẹ	24.2	26.5	27.7	35.6	26.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	118	17.5	-43.1	-146	65.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-41.5	5.14	-8.60	152	-7.91
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-88.6	-30.8	15.5	70.8	-111
Tiền đầu kỳ	120	108	99.5	63.2	139
Lưu chuyển tiền thuần	**-12.2**	**-8.19**	**-36.2**	**76.2**	**-53.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	108	99.5	63.2	139	86.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic